

Số: 36/GPMT-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 8 năm 2022

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật  
Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;  
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;  
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ  
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật  
Bảo vệ môi trường;  
Xét các Văn bản của Bà Trần Thị Lành số 05/CV-TTL ngày 18 tháng 5 năm  
2022 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường; Văn bản số 03/2022 ngày 07 tháng 7  
năm 2022 về việc giải trình các nội dung bổ sung, chỉnh sửa trong Báo cáo đề xuất cấp  
giấy phép môi trường Dự án “Xây dựng kinh tế trang trại vùng cát nội đồng” và hồ sơ  
kèm theo;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
368/TTr-STNMT-MT ngày 26 tháng 7 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Bà Trần Thị Lành địa chỉ tại xã Đại Thắng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Xây dựng kinh tế trang trại vùng cát nội đồng” với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

- 1.1. Tên dự án đầu tư: Xây dựng kinh tế trang trại vùng cát nội đồng.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- 1.3. Căn cước công dân: số 049188009965 cấp ngày 09/01/2022 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp.
- 1.4. Mã số thuế: 8556041113.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chăn nuôi, trồng trọt.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích dự án: 33.483 m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ:

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2.000 (kinh tuyến trục 107 <sup>0</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	
	X (m)	Y (m)
M1	1.838.297,86	543.588,51
M2	1.838.207,27	543.852,33
M3	1.838.088,68	543.798,42
M4	1.838.182,87	543.555,97
M5	1.838.266,16	543.580,86

- Quy mô:

+ Chăn nuôi: 2.400 con lợn thịt/lúa (06 tháng/lúa).

+ Trồng trọt:

- Trồng cây bưởi da xanh (1.000 m<sup>2</sup>): 40 cây.
- Trồng cây chanh không hạt (1.000 m<sup>2</sup>): 84 cây.
- Trồng cây mít Thái (1.000 m<sup>2</sup>): 50 cây.
- Rau các loại (6.000 m<sup>2</sup>): giá trị sản xuất 110.000.000 đồng.

## 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bà Trần Thị Lành có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Quyết định cấp Giấy phép.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Bà Trần Thị Lành;
- UBND huyện Quảng Điền;
- UBND xã Quảng Thái;
- Cổng Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TN.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Quý Phương**

## Phụ lục 1

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số 36/GPMT-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

##### **1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: nước thải chăn nuôi.
- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt của công nhân.
- Nguồn số 03: nước thải từ hoạt động sát trùng xe, người.

##### **2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

###### **2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải**

02 hồ nuôi cá tự nhiên trong phạm vi dự án.

###### **2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Vị trí xả nước thải theo Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiều 3°:
- + Hồ nuôi cá tự nhiên số 01: X (m): 1.838.195,81; Y (m): 543.546,82.
- + Hồ nuôi cá tự nhiên số 02: X (m): 1.838.226,61; Y (m): 543.576,39.

###### **2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 50 m<sup>3</sup>/ngày.đêm**

2.3.1. Phương thức xả nước thải: xả ngầm.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: tự chảy.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị	Giá trị yêu cầu xử lý	QCVN 62-MT:2016/BTNMT (giá trị C <sub>max</sub> , cột A, Kf=1,1, Kq=0,6)
1	pH	-	7,2 - 8,1	7,2 - 8,1	<b>6-9</b>
2	COD	mg/l	2.500 - 5.000	5.000	<b>66</b>
3	BOD <sub>5</sub>	mg/l	1.600 - 3.250	3.250	<b>26,4</b>
4	TSS	mg/l	1.700 - 3.200	3.200	<b>33</b>
5	Tổng N	mg/l	220 - 550	550	<b>33</b>
6	Coliform	MPN/100ml	2,2x10 <sup>7</sup> - 5,8x10 <sup>9</sup>	2,2x10 <sup>7</sup>	<b>3.000</b>

\* Chi chú:

- QCVN 62- MT:2016/BTNMT (giá trị C<sub>max</sub>, cột A):
- + Kf = 1,1: lưu lượng nguồn thải (F): 5 ≤ F ≤ 50.
- + Kq = 0,6: thể tích hồ nước tiếp nhận: V ≤ 10 x 10<sup>6</sup> m<sup>3</sup>.

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải

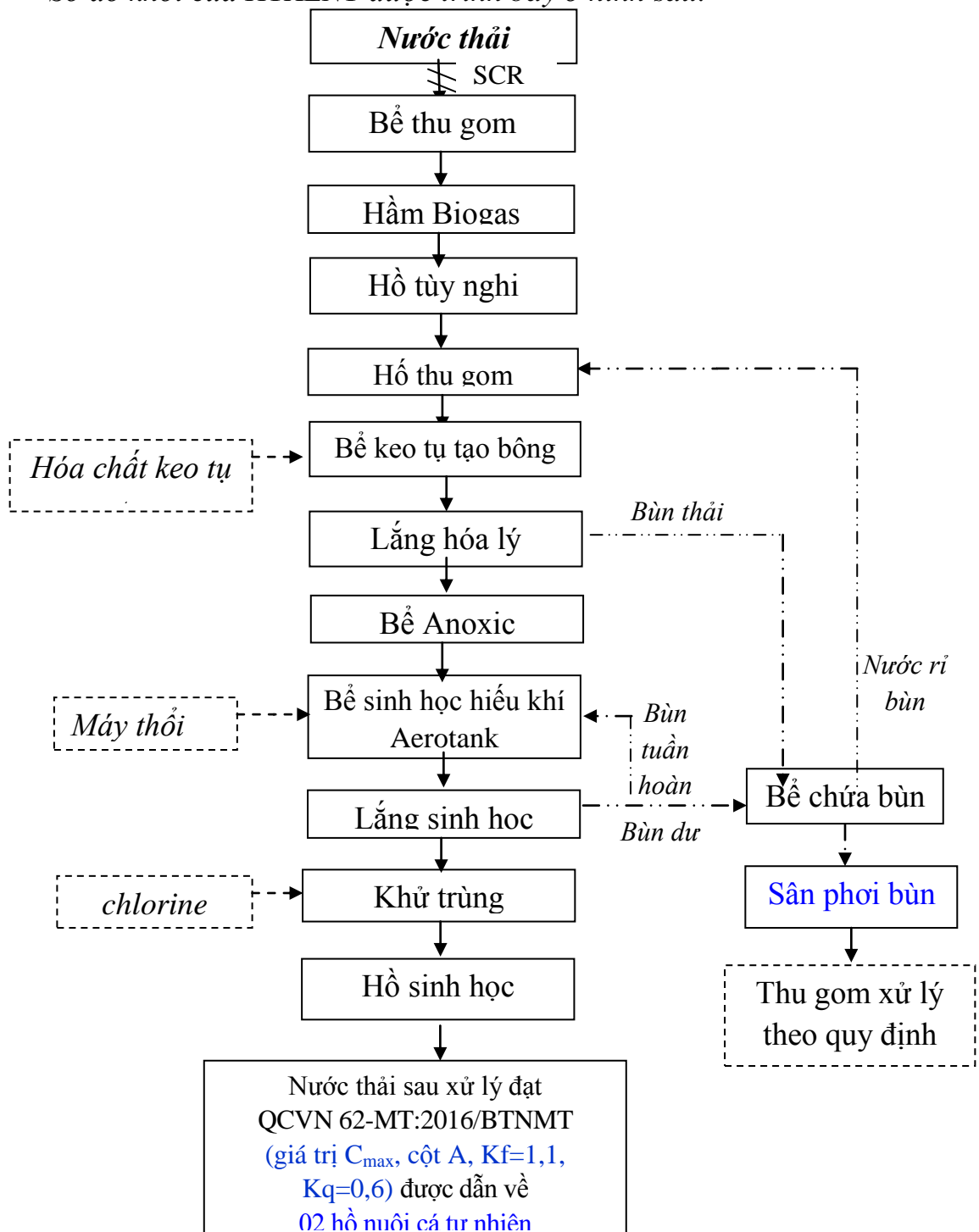
#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Mương thu gom nước thải từ các nguồn: chăn nuôi, sinh hoạt, sát trùng xe và người. Mương được xây bằng bê tông, có nắp đậy (kích thước 0,3m x 0,5m x 800 m).

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải (công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày.đêm), cụ thể:

\* Sơ đồ khối của HTXLNT được trình bày ở hình sau:



*\* Tóm tắt công nghệ:*

Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án được thu gom bằng hệ thống mương thu gom nước thải chảy đến hầm Biogas. Trường hợp khi thực hiện tiêu độc, khử trùng, Chủ dự án tiến hành đóng van nước thải chảy nhằm bảo vệ hệ vi sinh vật có trong hầm Biogas, mở van cho nước thải chảy qua cụm bể hóa lý.

Nước thải sau khi qua hồ tùy nghi sẽ theo đường ống dẫn về hồ thu gom nước thải. Tại bể thu gom, nước thải được bơm vào bể phản ứng keo tụ tạo bông.

Nước thải từ bể keo tụ tạo bông được phân phối vào vùng phân phối nước của bể lắng hóa lý và đi vào vùng lắng của bể lắng theo phương pháp lắng trọng lực.

Phần nước sau khi lắng sẽ được dẫn về bể thiếu khí Anoxic để xử lý Nitơ dưới dạng Nitrat thành Nitơ tự do.

Nước thải sau khi ra khỏi bể Anoxic sẽ dẫn sang Bể sinh học hiếu khí Aerotank tiếp tục xử lý. Bể Aerotank là nơi diễn ra quá trình phân huỷ hợp chất hữu cơ và quá trình Nitrat hoá.

Nước thải mang bùn sinh học sau khi ra khỏi bể Aerotank một phần được tuần hoàn về bể Anoxic để tiếp tục khử nito, phần lớn sẽ dẫn sang bể lắng sinh học để loại bỏ bùn bằng phương pháp lắng trọng lực.

Nước thải sau khi qua bể lắng sẽ được khử trùng trước khi dẫn sang hồ sinh học kết hợp với hồ sự cố (thời gian lưu nước khoảng 7 ngày): ổn định lưu lượng và xử lý các thành phần còn lại trong nước thải.

Nước thải sau khi được xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (giá trị  $C_{max}$ , cột A,  $K_f=1,1$ ,  $K_q=0,6$ ) được thải vào 02 hồ nuôi cá tự nhiên trong khuôn viên trang trại.

*\* Kích thước và thể tích các bể xử lý:*

Stt	Hạng mục	Thiết kế
1	Bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt	- Số lượng: 01 bể. - Kích thước: dài x rộng x cao = 2m x 2,5 m x 1m = 5,0 m <sup>3</sup> . - Bể được xây dựng bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
2	Bể thu gom (trước hầm Biogas)	- Số lượng: 01 bể. - Diện tích xây dựng: dài x rộng = 5m x 5 m = 25 m <sup>2</sup> . - Kích thước: dài x rộng x cao = 5m x 5m x 2m = 50 m <sup>3</sup> . - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
3	Hầm Biogas	- Số lượng: 01 hầm. - Diện tích xây dựng: dài x rộng = 30m x 20m = 600 m <sup>2</sup> . - Kích thước: dài x rộng x cao = 30m x 20m x 4m. - Thể tích hầm Biogas: 2.400 m <sup>3</sup> . - Được xây dựng bằng cách đào hố lót vải địa kỹ thuật túi bạt HDPE.
4	Hồ tùy nghi	- Số lượng: 01 hồ. - Diện tích xây dựng: dài x rộng = 10m x 8m = 80m <sup>2</sup> .

Stt	Hạng mục	Thiết kế
		- Kích thước: dài x rộng x cao = 10 m x 8m x 3m = 240 m <sup>3</sup> . - Được xây dựng bằng cách đào hố lót vải địa kỹ thuật túi bạt HDPE.
5	Nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải	- Số lượng: 01 nhà - Diện tích: 2,7m x 2,0m = 5,4m <sup>2</sup> - Kích thước: dài x rộng x cao = 2,7m x 2,0m x 3,0m - Nhà 1 tầng, kết cấu công trình cột bê tông cốt thép, bao che xây gạch, mái lợp tôn.
6	Hố thu gom	- Số lượng: 01 bể. - Diện tích xây dựng: dài x rộng = 1,5m x 1,5m = 2,25 m <sup>2</sup> . - Kích thước: dài x rộng x cao = 1,5m x 1,5m x 1,2m = 2,7 m <sup>3</sup> . - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
7	Bể keo tụ tạo bông	- Số lượng: 01 bể. - Diện tích xây dựng: dài x rộng = 1,5m x 1,2m = 1,8 m <sup>2</sup> . - Kích thước: dài x rộng x cao = 1,5m x 1,2m x 2,3m = 4,14 m <sup>3</sup> . - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
8	Bể lắng hóa lý	- Số lượng: 01 bể. - Diện tích xây dựng: dài x rộng = 1,8m x 1,5m = 2,7 m <sup>2</sup> . - Kích thước: dài x rộng x cao = 1,8m x 1,5m x 2,3m = 4,14 m <sup>3</sup> . - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
9	Bể thiếu khí Anoxic	- Số lượng: 01 bể. - Diện tích xây dựng: dài x rộng = 3,7m x 2,0m = 7,4 m <sup>2</sup> - Kích thước: dài x rộng x cao = 3,7m x 2,0m x 2,3m = 17,02 m <sup>3</sup> . - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
10	Bể hiếu khí Aerotank	- Số lượng: 01 bể. - Diện tích xây dựng: dài x rộng = 4,9m x 3,0m = 14,7 m <sup>2</sup> . - Kích thước: dài x rộng x cao = 4,9m x 3,0m x 2,3m = 33,81 m <sup>3</sup> . - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
11	Bể lắng sinh học	- Số lượng: 01 bể. - Diện tích xây dựng: dài x rộng = 2,0m x 2,0m = 4 m <sup>2</sup> . - Kích thước: dài x rộng x cao = 2,0m x 2,0m x 2,3m = 9,2 m <sup>3</sup> . - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
12	Bể chứa bùn	- Số lượng: 01 bể. - Diện tích xây dựng: dài x rộng = 2,0m x 1,0m = 2 m <sup>2</sup> - Kích thước: dài x rộng x cao = 2,0m x 1,0m x 2,3m = 4,6 m <sup>3</sup> . - Xây bằng gạch, trát xi măng, chống thấm.
13	Hồ sinh học kết hợp xử lý sự cố	- Số lượng: 01 hồ. - Diện tích xây dựng: dài x rộng = 12m x 10m = 120m <sup>2</sup> . - Kích thước: dài x rộng x cao = 12m x 10m x 3,0 m = 360 m <sup>3</sup> . - Được xây dựng bằng cách đào hố lót vải địa kỹ thuật túi bạt HDPE.

\* Danh mục máy móc thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải:

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Số lượng
<b>1</b>	<b>Bể thu gom</b>			
1.1	Bơm chìm nước thải	Lưu lượng trung bình: 9-12m <sup>3</sup> /h Công suất: 1HP Cột áp: >5m H <sub>2</sub> O, 220V/50Hz.	Taiwan	2
<b>2</b>	<b>Bể phản ứng</b>			
2.1	Hệ thống khuấy trộn keo tụ tạo bông	Mô tơ khuấy n = 25-60rpm, N = 2HP, 380V/50Hz. Cánh khuấy: Inox 304	Taiwan	1
2.2	Bơm định lượng hóa chất	Loại: bơm hóa chất chuyên dụng Q = 55L/h, 220V/50Hz.	USA	2
2.3	Bồn chứa hóa chất	Loại: bồn nhựa đứng. Thể tích: 500 lít	Việt Nam	2
<b>3</b>	<b>Bể lắng hóa lý</b>			
3.1	Ống trung tâm và máng thu nước răng cưa	Vật liệu: Inox 304 Kích thước: Theo diện tích bể lắng	Việt Nam	1
3.2	Bơm bùn bể lắng	Lưu lượng trung bình: 6m <sup>3</sup> /h Công suất: 1/2HP Cột áp: >5m H <sub>2</sub> O	Taiwan	1
<b>4</b>	<b>Bể thiếu khí Anoxic</b>			
4.1	Bộ sục khí chìm	Công suất: 2HP (1,5kW) Cột áp:>5m H <sub>2</sub> O, 380V/50Hz.	Taiwan	1
<b>5</b>	<b>Bể hiếu khí Aerotank</b>			
5.1	Máy thổi khí	Lưu lượng: 1,2-4m <sup>3</sup> /min Cột áp: 3,0 m Công suất: 3HP Nguồn điện: 380V/50Hz Bao gồm: giảm rung, van an toàn	Taiwan	2
5.2	Đĩa phân phối khí tinh	Kiểu: đĩa, bọt tinh Lưu lượng: Q = 2 - 6 m <sup>3</sup> /h,- Lưu lượng max: Q = 10 m <sup>3</sup> /h,- Đường kính đĩa : 270mm Vật liệu : màng EPDM, khung PP	Taiwan	24
<b>6</b>	<b>Bể lắng sinh học</b>			



Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Số lượng
6.1	Ống trung tâm và máng thu nước rãnh cửa	Vật liệu: Inox 304 Kích thước: Theo diện tích bề lặng	Việt Nam	1
6.2	Bơm bùn bề lặng	Lưu lượng trung bình: 6m <sup>3</sup> /h Công suất: 1/2HP Cột áp: >5m H <sub>2</sub> O	Taiwan	1
7	<b>Bể khử trùng</b>			
7.1	Rọ đặt hóa chất khử trùng tan chậm	- Số lượng: 01 cái - Kích thước: đường kính 114mm - Vật liệu: Inox 304	Việt Nam	1
8	<b>Hệ thống đường ống công nghệ</b>			
8.1	Hệ thống đường ống công nghệ	Đường ống dẫn khí: phần nổi dùng ống tráng kẽm, phần ngập nước ống pvc Ống nước: uPVC Bình Minh - VN Ống hóa chất: PE, PVC Phụ kiện: van điện, phao điện, van nhựa, co tê, keo dán ống, cùm ống,...	Việt Nam/ Japan/ Taiwan	1
9	<b>Hệ thống điện động lực điều khiển</b>			
9.1	Cáp điện và phụ kiện	- Cáp điện động lực đấu nối các động cơ với tủ điện - Cáp tín hiệu điều khiển - Phụ kiện: giá đỡ, máng cáp điện	Việt Nam	1
9.2	Tủ điện điều khiển	- Điều khiển toàn bộ hệ thống hoạt động tự động/man - Tủ điện vỏ sơn tĩnh điện, dày 2 mm - Linh kiện: aptomat, contractor, đèn báo, rơ le, khởi động từ, (Mitsubishi, IDEC, Omron, LS)	Việt Nam, Nhật Bản	1

\* Nhu cầu hoá chất, chế phẩm vi sinh sử dụng:

Stt	Tên hóa chất	Đơn vị	Khối lượng
1	Chất dinh dưỡng cấp cho trạm xử lý (hỗn hợp gồm Glucose, Urê, phot pho,..)	Kg/m <sup>3</sup> nước thải	0,01
2	Hóa chất khử trùng NaOCl	Kg/m <sup>3</sup> nước thải	0,04285
3	Chất keo tụ PAC	Kg/m <sup>3</sup> nước thải	0,1
4	Chất keo tụ Polymer	Kg/m <sup>3</sup> nước thải	0,002
5	Hóa chất NaOH	Kg/m <sup>3</sup> nước thải	0,003

### 1.3. Thoát nước thải:

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (giá trị  $C_{max}$ , cột A,  $K_f=1,1$ ,  $K_q=0,6$ ) theo đường ống uPVC D76, chiều dài 5m, đi ngầm dưới đất dẫn nước thải vào 02 hồ nuôi cá tự nhiên trong khuôn viên trang trại.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Sự cố rò rỉ, cháy nổ khí từ hầm ủ Biogas:
  - + Để đảm bảo khí gas trong bể không bị rò rỉ, sử dụng đất sét loại dẻo để đắp khít các khe hở và phía trên đổ thêm một lớp nước.
  - + Trường hợp gas từ hầm khí Biogas dùng không hết sẽ đốt phóng không, tuyệt đối không xả trực tiếp ra ngoài.
  - + Thường xuyên bố trí người trực. Nếu phát hiện có chỗ rách bạt HDPE thì phải nhanh chóng hàn lại, nếu vết rách lớn thì có thể thay thế bằng tấm khác.
- Sự cố tại hệ thống thu gom, thoát nước xử lý nước thải:
  - + Bố trí cán bộ có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm vận hành hệ thống xử lý nước thải cũng như các hệ thống xử lý kỹ thuật khác.
  - + Định kỳ theo dõi kiểm tra diễn biến trong sử dụng để kịp thời khắc phục sự cố như sứt, lún, sạt lở công trình.
  - + Thường xuyên tổ chức nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước, tránh hiện tượng tắc nghẽn gây ngập úng khi có mưa lớn. Tần suất nạo vét 02 tuần/lần.
  - + Hồ sinh học khắc phục sự cố được xây dựng bảo đảm chống thấm nước thải (lót vải địa kỹ thuật), đảm bảo nước thải không thấm vào môi trường đất, nước ngầm khi có sự cố từ hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm:

- + Thời gian bắt đầu vận hành: 15/01/2023.
- + Thời gian kết thúc vận hành: 15/07/2023.
- Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục tại thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm: 100%.

\* *Giai đoạn điều chỉnh:*

Loại mẫu	Vị trí	Thông số	Tần suất	Loại mẫu	Quy chuẩn áp dụng
Nước thải chăn nuôi	NT-1: Nước thải trước hệ thống xử lý (trước khi vào hầm Biogas)	Lưu lượng, pH, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, Tổng N, Coliform	01 lần/tháng	Mẫu tổ hợp	<b>QCVN 62-MT: 2016/BTNMT (giá trị C<sub>max</sub>, cột A, Kf=1,1, Kq=0,6)</b>
	NT-2: Nước thải trước khi dẫn vào 02 hồ nuôi cá tự nhiên				

\* *Giai đoạn vận hành ổn định:*

Stt	Vị trí	Thông số	Tần suất	Loại mẫu	Quy chuẩn áp dụng
1	NT-1: Nước thải trước hệ thống xử lý (trước khi vào hầm Biogas)	Lưu lượng, pH, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, Tổng N, Coliform	01 đợt	Mẫu đơn	<b>QCVN 62-MT: 2016/BTNMT (giá trị C<sub>max</sub>, cột A, Kf=1,1, Kq=0,6)</b>
2	NT-2: Nước thải trước khi dẫn vào 02 hồ nuôi cá tự nhiên		Ít nhất 03 đợt/3 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đạc vào ngày tiếp theo)	Mẫu đơn	

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## Phụ lục 2

### YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 36/GPMT-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2022  
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

#### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

##### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

##### 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Chung loại, khối lượng:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng ước tính (kg/năm)
1	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (thuốc sát trùng, thuốc kháng sinh, vắc xin thải,..)	13 02 02	10
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	5
3	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	2
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	3
<b>Tổng cộng</b>			<b>20</b>

- Ngoài các chất thải nguy hại trên, trong giai đoạn hoạt động của trang trại còn có thể phát sinh xác lợn chết do dịch bệnh (nằm trong danh mục chất thải nguy hại, mã CTNH 14 02 01 - Gia súc chết do dịch bệnh), tuy nhiên chỉ phát sinh khi sự cố dịch bệnh xảy ra.

##### 1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Từ hoạt động sinh hoạt của công nhân:

+ Thành phần: chất hữu cơ và vô cơ, trong đó chủ yếu thức ăn thừa, các túi chất dẻo, giấy vụn, bao bì,...

+ Khối lượng: 52,5 kg/tháng.

##### 1.3. Khối lượng chất thải rắn từ hoạt động chăn nuôi:

+ Phân lợn: 240 tấn/tháng.

+ Bao bì đựng thức ăn: 519 kg/tháng.

+ Bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải: 3.720 kg/tháng.

+ Xác lợn chết do các yếu tố vi khí hậu hoặc yếu tố cơ học: 80 kg/tháng.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:**

##### 2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

##### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- 03 thùng chứa (thể tích 20 lít), chất liệu bằng nhựa HDPE: dùng để chứa

pin, ắc quy thải; các loại dầu mỡ thải; bao bì cứng thải bằng nhựa.

- 01 thùng chứa (thể tích 200 lít), chất liệu bằng nhựa HDPE: dùng để chứa hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (thuốc sát trùng, thuốc kháng sinh, vắc xin thải,...).

**2.1.2. Kho lưu chứa:**

- Diện tích kho: 10 m<sup>2</sup>.

- Vị trí: tại nhà chứa phân của trang trại.

**2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: 2 thùng chứa (thể tích 120 lít), chất liệu bằng nhựa HDPE.

**2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải chăn nuôi:**

- Đối với bao bì đựng thức ăn, nguyên liệu: được thu gom và lưu giữ tại kho chứa (diện tích 20 m<sup>2</sup>) tại khu nhà công nhân.

- Phân lợn: được thu gom đưa đến sân phơi phân (diện tích 100 m<sup>2</sup>) phơi khô, sau đó đóng bao và đưa sang lưu trữ tại kho chứa phân (nằm trong tổng thể kho chứa chất thải nguy hại và kho chứa phân có diện tích 90 m<sup>2</sup>).

- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải: được thu gom đưa đến sân phơi phân (diện tích 100 m<sup>2</sup>) phơi khô, sau đó đóng bao và đưa sang lưu trữ tại kho chứa phân (nằm trong tổng thể kho chứa chất thải nguy hại và kho chứa phân có diện tích 90 m<sup>2</sup>).

- Xác lợn chết do các yếu tố vi khí hậu hoặc yếu tố cơ học: được xử lý tại khu vực chôn xác lợn chết (diện tích 100 m<sup>2</sup>).

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

**1. Sự cố lan truyền dịch bệnh:**

- Thực hiện nội quy ra vào trại; trước khi thay ca, người chăn nuôi phải thực hiện nghiêm ngặt việc vệ sinh, tiêu độc cá nhân (kể cả việc khử trùng các vật dụng cá nhân khác trước lúc đưa vào khu vực trại chăn nuôi).

- Các phương tiện vận chuyển trong trại và dụng cụ chăn nuôi phải được vệ sinh, tiêu độc định kỳ bằng Formol 2%, hoặc bằng Nebutol 2%, Prophyll 0,5%.

- Vệ sinh tiêu độc trong chuồng: dùng dung dịch Omicide phun toàn bộ diện tích trong chuồng tối thiểu 02 ngày/lần. Trước cửa nhà nuôi và trước cửa ô chuồng phải có hố sát trùng bằng vôi bột, hàng ngày phải vệ sinh và bổ sung chất sát trùng.

- Vệ sinh tiêu độc ngoài chuồng: quét dọn, thu gom rác để chôn đốt, rắc vôi bột đường vào trại.

- Trang bị đầy đủ: trang thiết bị tiêu độc như máy phun động cơ và bằng tay, dụng cụ pha thuốc sát trùng; các phương tiện phòng hộ cho người lao động như: khẩu trang y tế, kính, găng tay, mũ, ủng, quần áo bảo hộ. Quần áo bảo hộ lao động được giặt sạch, trước khi sử dụng xông bằng Formol với lượng 35cc và

thuốc tím 17,5 g/m<sup>3</sup> không khí của buồng xông sát trùng.

- Có biện pháp hạn chế tối đa sự phát tán mầm bệnh theo gió từ nơi khác đến bằng cách dùng bạt hoặc nilon,... che chắn gió thổi trực tiếp vào trong chuồng nuôi.

- Lắp đặt hệ thống đường ống cứu hỏa cung cấp đủ lượng nước, đủ áp lực cho hệ thống chữa cháy phun nước và các họng cứu hỏa.

- Để phòng ngừa dịch bệnh lan truyền, trang trại sẽ xây dựng các chương trình an toàn sinh học cho trang trại.

## **2. Sự cố rò rỉ, cháy nổ khí từ hầm ủ Biogas:**

- Để đảm bảo khí gas trong bể không bị rò rỉ, sử dụng đất sét loại dẻo để đắp khít các khe hở và phía trên đổ thêm một lớp nước.

- Trường hợp gas từ hầm khí biogas dùng không hết sẽ đốt phóng không, tuyệt đối không xả trực tiếp ra ngoài.

- Thường xuyên bố trí người trực. Nếu phát hiện có chỗ rách bạt HDPE thì phải nhanh chóng hàn lại, nếu vết rách lớn thì có thể thay thế bằng tấm khác.

## **3. Sự cố tại hệ thống thu gom, thoát nước thải và hệ thống xử lý nước thải:**

- Thường xuyên tổ chức nạo vét hệ thống cấp thoát nước, tránh hiện tượng tắc nghẽn gây ngập úng khi có mưa lớn. Tần suất nạo vét 02 tuần/lần.

- Định kỳ theo dõi kiểm tra diễn biến trong sử dụng để kịp thời khắc phục sự cố như sứt, lún, sạt lở công trình.

- Hồ sinh học khắc phục sự cố được xây dựng bảo đảm chống thấm nước thải (lót vải địa kỹ thuật), đảm bảo nước thải không thấm vào môi trường đất, nước ngầm khi có sự cố từ hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi.

## **4. Cải thiện điều kiện vi khí hậu nhằm giảm thiểu phát sinh ruồi, muỗi:**

- Xây dựng hệ thống thông gió tự nhiên và cưỡng bức và bố trí lượng lớn cây xanh (đặc biệt là cây có tán rộng) ở khu vực quạt gió nhằm giảm thiểu mùi hôi phát tán, tránh bức xạ nhiệt cũng như ẩm mốc ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân và sự sinh trưởng của lợn.

- Vệ sinh chuồng trại thường xuyên, không để ứ đọng phân gây mùi hôi.

- Sử dụng bạt tối màu che chắn khu vực chuồng trại, vận hành các hệ thống thông gió và hệ thống sưởi vào những ngày trời mưa, lạnh.

- Bố trí một lượng lớn cây xanh trong trang trại (mật độ hơn 57%) đặc biệt là khu vực chuồng nuôi (tăng diện tích cây xanh).

- Sử dụng các nguyên liệu tự nhiên: đốt xông khói ở khu vực chuồng trại bằng lá bầu, lá sả khô, vỏ bưởi khô,...; sử dụng một số chất dẫn dụ và diệt ruồi, muỗi tại khu vực chuồng trại, sân phơi phân, bùn và khu sinh hoạt công nhân; sử dụng chế phẩm sinh học EM và chế phẩm Balasa N01 tương tự như trong việc

khử mùi hôi trong chuồng trại, hệ thống xử lý nước thải và sân phơi phân, kho chứa phân./.